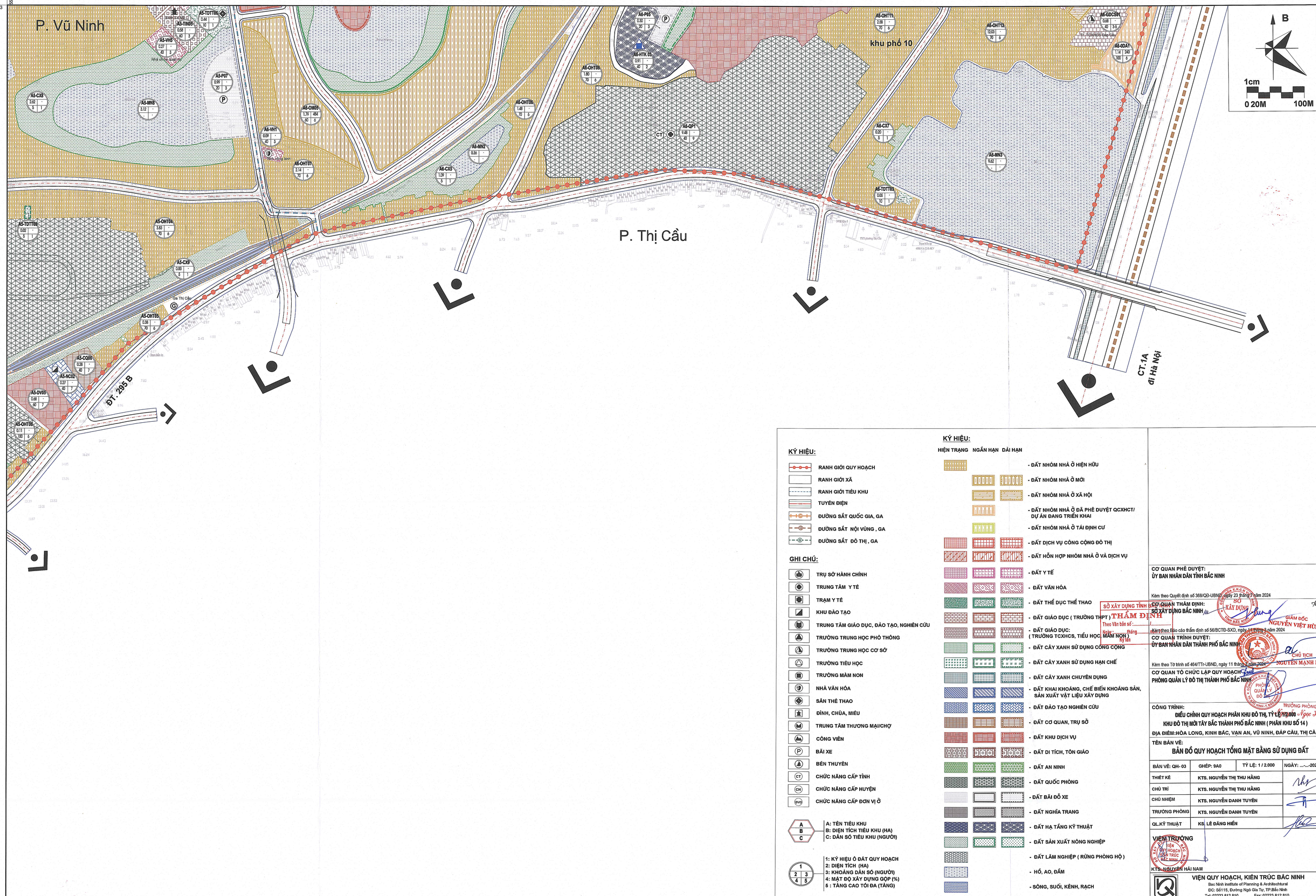

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI XÃ
- RANH GIỚI TIỂU KHU
- TUYẾN ĐIỆN
- ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, GA
- ĐƯỜNG SẮT NỘI VÙNG , GA
- ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ , GA

GHI CHÚ:

- TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRẠM Y TẾ
- KHU ĐÀO TẠO
- TRUNG TÂM GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HÓA
- SÂN THỂ THAO
- ĐÌNH, CHÙA, MIẾU
- TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI/CHỢ
- CÔNG VIÊN
- BÃI XE
- BẾN THUYỀN
- CT: CHỨC NĂNG CẤP TỈNH
- CH: CHỨC NĂNG CẤP HUYỆN
- DVC: CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở

A: TÊN TIỂU KHU
B: DIỆN TÍCH TIỂU KHU (HA)
C: DÂN SỐ TIỂU KHU (NGƯỜI)

1: KÝ HIỆU Ô ĐẤT QUY HOẠCH
2: DIỆN TÍCH (HA)
3: KHOẢNG DÂN SỐ (NGƯỜI)
4: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG GỘP (%)
5 : TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG NGẮN HẠN DÀI HẠN

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở HIỆN HỮU
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở MỚI
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở XÃ HỘI
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở ĐÃ PHÊ DUYỆT QCXHCT/ DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ
- ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG THPT)
- ĐẤT GIÁO DỤC: (TRƯỜNG TCXHCS, TIỂU HỌC, MẦM NON)
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT KHAI KHOÁNG, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- ĐẤT ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT LÂM NGHIỆP (RỪNG PHÒNG HỘ)
- HỒ, AO, ĐẦM
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG BẮC NINH

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH THẨM ĐỊNH Theo Văn bản số: ... Ngày: ... tháng ... năm ... Ký tên

GIÁM ĐỐC NGUYỄN VIỆT HÙNG

Kèm theo Báo cáo thẩm định số 56/BCTĐ-SXD, ngày 14 tháng 3 năm 2024

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỦ TỊCH NGUYỄN MẠNH HIẾU

Kèm theo Tờ trình số 464/TTr-UBND, ngày 11 tháng 7 năm 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ BẮC NINH

TRƯỞNG PHÒNG Ngọc Hiền

CÔNG TRÌNH:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000
KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

ĐỊA ĐIỂM:HÒA LONG, KINH BẮC, VẠN AN, VŨ NINH, ĐÁP CẦU, THỊ CẦU

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH- 03	GHÉP: 9A0	TỶ LỆ: 1 / 2.000	NGÀY: ..-..-2024
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN DANH TUYÊN		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. NGUYỄN DANH TUYÊN		
QL.KỸ THUẬT	KS. LÊ ĐĂNG HIẾN		

VIỆN TRƯỞNG

KTS. NGUYỄN HẢI NAM

VIỆN QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC BẮC NINH
Bac Ninh institute of Planning & Architechtural
ĐC: Số115, Đường Ngô Gia Tự, TP.Bắc Ninh
Tel: 02223.812.810 Fax: 02223.812.810

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC NINH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
VIỆN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC BẮC NINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 2/09

QH: 03

9	8	7
6	5	4
3	2	1

555374
2345183
507654
2345183

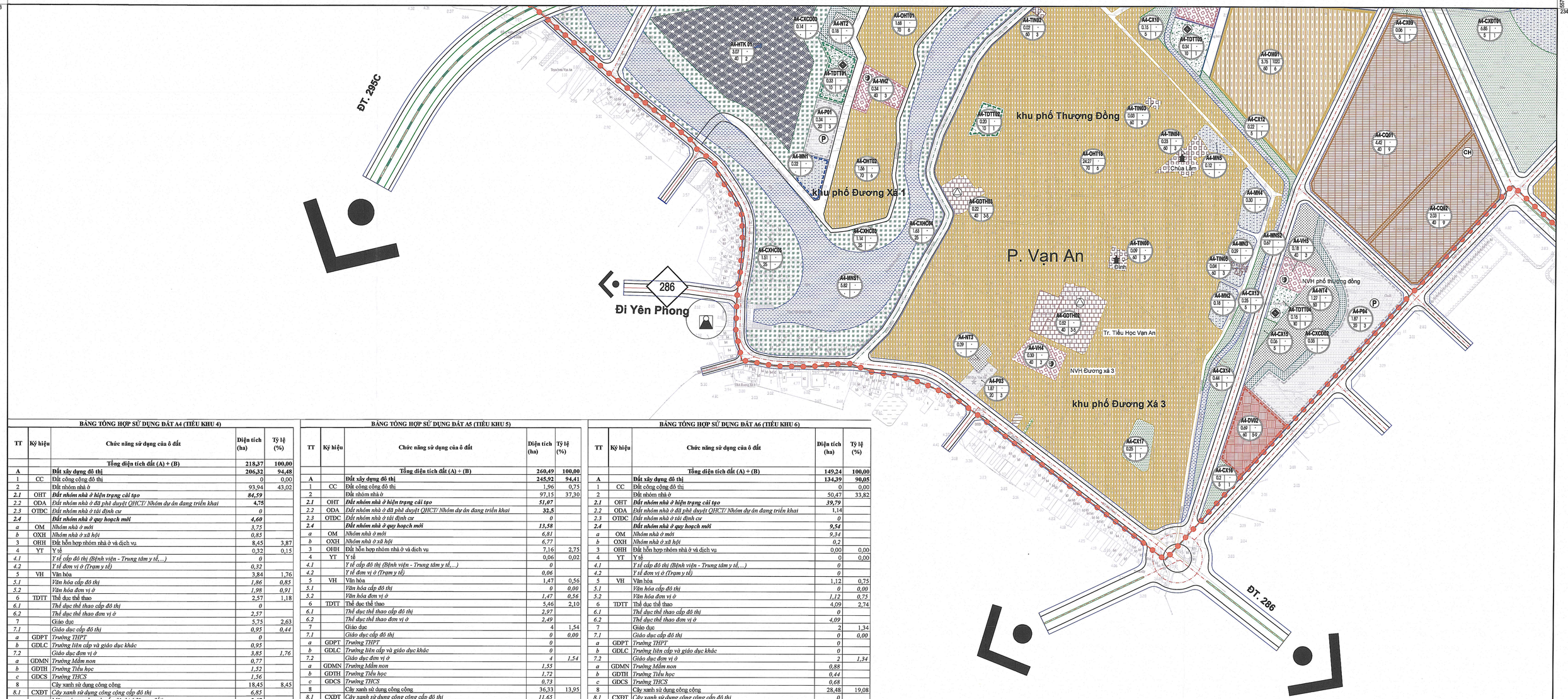

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT A4 (TIỂU KHU 4)

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**218,37**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**206,32**	**94,48**
1	CC	Đất công cộng đô thị	0	0,00
2		Đất nhóm nhà ở	93,94	43,02
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***84,59***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	**4,75**	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*0*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***4,60***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*3,75*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*0,85*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8,45	3,87
4	YT	Y tế	0,32	0,15
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*0*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*0,32*	
5	VH	Văn hóa	3,84	1,76
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*1,86*	*0,85*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*1,98*	*0,91*
6	TDTT	Thể dục thể thao	2,57	1,18
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*0*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*2,57*	
7		Giáo dục	5,75	2,63
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0,95*	*0,44*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0,95*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*3,85*	*1,76*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*0,77*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*1,52*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*1,56*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	18,45	8,45
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*6,85*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*2,67*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*8,93*	
8.3		*Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)*	*0,00*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên đề)	6,86	3,14
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	1,03	0,47
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*1,03*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	0	0,00
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	6,77	3,10
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*6,77*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*0*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	0,9	0,41
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*0*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*0,9*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	1,18	0,54
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*0,77*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*0,36*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0,05	
17	AN	An ninh	0,01	0,00
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0,01*	
18	QP	Quốc phòng	0	0,00
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*0*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0*	
19		Đường giao thông	45,48	20,83
20	P	Bãi đỗ xe	4,38	2,01
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*4,38*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	2,61	1,20
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*0,00*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*2,61*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	3,78	1,73
B		**Đất khu chức năng khác**	**12,05**	**5,52**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00
2		Đất lâm nghiệp	0	0,00
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*0*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	4,87	2,23
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	7,18	3,29
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0	0,00
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT A5 (TIỂU KHU 5)

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**260,49**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**245,92**	**94,41**
1	CC	Đất công cộng đô thị	1,96	0,75
2		Đất nhóm nhà ở	97,15	37,30
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***51,07***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	**32,5**	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*0*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***13,58***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*6,81*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*6,77*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7,16	2,75
4	YT	Y tế	0,06	0,02
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*0*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*0,06*	
5	VH	Văn hóa	1,47	0,56
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*0*	*0,00*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*1,47*	*0,56*
6	TDTT	Thể dục thể thao	5,46	2,10
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*2,97*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*2,49*	
7		Giáo dục	4	1,54
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0*	*0,00*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*4*	*1,54*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*1,55*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*1,72*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*0,73*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	36,33	13,95
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*11,65*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*12,52*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*12,16*	
8.3		*Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)*	*0*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên đề)	0	0,00
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	1,28	0,49
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*1,28*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	1,73	0,66
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	1,98	0,76
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*1,98*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*0*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	7,04	2,70
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*5,95*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*1,09*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	1,74	0,67
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*1,47*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*0,27*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0	
17	AN	An ninh	0,02	0,01
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0,02*	
18	QP	Quốc phòng	32,75	12,57
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*32,75*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0*	
19		Đường giao thông	35,64	13,68
20	P	Bãi đỗ xe	5,18	1,99
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*5,18*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	3,52	1,35
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*0,00*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*3,52*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	1,45	0,56
B		**Đất khu chức năng khác**	**14,57**	**5,59**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00
2		Đất lâm nghiệp	0	0,00
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*0*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	14,02	5,38
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	0,55	0,21
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0	0,00
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT A6 (TIỂU KHU 6)

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**149,24**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**134,39**	**90,05**
1	CC	Đất công cộng đô thị	0	0,00
2		Đất nhóm nhà ở	50,47	33,82
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***39,79***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	1,14	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*0*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***9,54***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*9,34*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*0,2*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	0,00	0,00
4	YT	Y tế	0	0,00
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*0*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*0*	
5	VH	Văn hóa	1,12	0,75
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*0*	*0,00*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*1,12*	*0,75*
6	TDTT	Thể dục thể thao	4,09	2,74
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*0*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*4,09*	
7		Giáo dục	2	1,34
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0*	*0,00*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*2*	*1,34*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*0,88*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*0,44*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*0,68*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	28,48	19,08
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*0*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*6,15*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*9,79*	
8.3		*Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)*	*12,54*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên đề)	0,4	0,27
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	0,00	0,00
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	0	0,00
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	0,15	0,10
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*0*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*0,15*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	13,52	9,06
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*5,77*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*7,75*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	0,89	0,60
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*0,79*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*0*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0,1	
17	AN	An ninh	0,01	0,01
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0,01*	
18	QP	Quốc phòng	9,48	6,35
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*9,48*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0*	
19		Đường giao thông	18,16	12,17
20	P	Bãi đỗ xe	2,43	1,63
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*2,43*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	0	0,00
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*0,00*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*0*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	3,19	2,14
B		**Đất khu chức năng khác**	**14,85**	**9,95**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00
2		Đất lâm nghiệp	1,81	1,21
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*1,81*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	3,22	2,16
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	9,58	6,42
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0,24	0,16
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

VIỆN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

2343623

555374

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 3/8 — QH: 03

9	8	7
6	5	4
3	2	1

507654

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT KHU A3 (TIỂU KHU 3)

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**264,78**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**245,04**	**92,54**
1	CC	Đất công cộng đô thị	0	0,00
2		Đất nhóm nhà ở	59,6	22,51
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***16,21***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	*5,25*	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*5,71*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***32,43***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*30,03*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*2,4*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	17,26	6,52
4	YT	Y tế	0,05	0,02
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*0*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*0,05*	
5	VH	Văn hóa	1,98	0,75
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*0*	*0,00*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*1,98*	*0,75*
6	TDTT	Thể dục thể thao	2,51	0,95
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*0*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*2,51*	
7		Giáo dục	4,51	1,70
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0*	*0,00*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*4,51*	*1,70*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*2,03*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*1,66*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*0,8*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	54,17	20,46
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*47,89*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*0,76*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*5,52*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)	*0,00*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên đề)	12,63	4,77
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	5,23	1,98
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*5,23*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11,2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	0	0,00
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	15,62	5,90
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*15,62*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*0*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	7,03	2,66
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*2,5*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*4,53*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	0,59	0,22
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*0*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*0,59*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0	
17	AN	An ninh	0	0,00
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0*	
18	QP	Quốc phòng	0	0,00
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*0*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0*	
19		Đường giao thông	51,15	19,32
20	P	Bãi đỗ xe	3,75	1,42
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*3,75*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	2,72	1,03
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*2,11*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*0,61*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	6,24	2,36
B		**Đất khu chức năng khác**	**19,74**	**7,46**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00
2		Đất lâm nghiệp	0	0,00
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*0*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	0,95	0,36
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	18,79	7,10
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0	0,00
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 4/09 QH: 03

9 8 7
6 5 4
3 2 1

2346743 557654 566654 2346743

P. Hoà Long

Xuân Ái

2345183 557654 566654 2345183

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 5/08 | QH: 03 | 9 8 7 / 6 5 4 / 3 2 1

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

VIỆN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC TỈNH BẮC NINH

555374 | 570764

2346743 | 2346743

Đi Bắc Giang

khu phố Quả Cảm

khu phố Vạn Phúc

khu phố Xuân Viên

Xuân Đồng

NVH Xuân Đồng

chùa Kim Sơn Tự

đền Đức vua bà

Đình Chùa

trạm bơm xuân viên

Đình Vạn Phúc và Đền Cô Bơ

TK1
293,61
28.934

TK4
218,54
27.224

2345183 | 2345183

555374 | 570764

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tờ số 6/9 | QH: 03

9	8	7
6	5	4
3	2	1

2348303 559934 562214 2348303

Bảng chia tiểu khu 14

Số TT	Tên tiểu Khu	Chức năng tiểu khu	Quy mô (ha)	Dân số hiện trạng thực (người)	Dân số mới (người)	Tổng dân số 2045 (người)
1	Tiểu khu 1	Khu bảo tồn văn hóa quan họ cổ	293,61	8.024	20.910	28.934
2	Tiểu khu 2	Khu Thể dục thể thao và đô thị sinh thái	359,66	3.536	28.228	31.764
3	Tiểu khu 3	Khu Đô thị lõi và trung tâm hành chính	264,78	1.900	21.843	23.743
4	Tiểu khu 4	Khu đô thị mới và hiện trạng cải tạo	218,54	19.854	7.370	27.224
5	Tiểu khu 5	Khu đô thị mới sinh thái và công viên hồ nước	260,29	6.334	25.420	31.754
6	Tiểu khu 6	Khu Bảo tồn văn hóa đền bà chúa kho	149,44	11.362	2.771	14.133
	tổng		1546,32	51.010	106.540	157.550

GHI CHÚ

- Quy hoạch được lập trên bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/2000 do Chủ đầu tư cung cấp
- Quy hoạch các khu công nghiệp,... được cụ thể hóa trong đồ án QH riêng
- Ranh giới hành chính cấp huyện, xã sẽ được cụ thể theo bản đồ hành chính và các quy định pháp lý có liên quan.
- Đối với khu đất ở hiện trạng, các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc (mật độ, tầng cao, hệ số sử dụng đất...) được chính xác hóa ở bước lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư,... trên cơ sở phù hợp với thực tế và tuân thủ quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
- Ranh giới các khu chức năng đô thị sẽ được xác định chính xác ở bước lập QCXHCT, dự án đầu tư trên cơ sở địa hình, địa chính hiện trạng, đảm bảo quy mô quy hoạch phân khu.
- Đối với các khu vực phải bố trí nhà ở xã hội trong các giai đoạn sau thì chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc (tầng cao, hệ số sử dụng đất...) sẽ được xác định chính xác ở bước lập đề xuất dự án, quy hoạch chi tiết trên cơ sở đảm bảo quy mô dân số, phù hợp với nhu cầu thực tế và tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
- Các khu vực xây dựng công trình ngầm ở bước phân khu thể hiện nguyên tắc bố trí và các khu vực quan trọng trong đô thị. Các dự án, công trình riêng lẻ nghiên cứu xây dựng ngầm trên cơ sở nhu cầu phát triển đô thị và đảm bảo an toàn các dự án liền kề, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và thể hiện cụ thể ở bước lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết.
- Chức năng gắn với các ô đất hỗn hợp sẽ được xác định cụ thể trong các giai đoạn lập chủ trương đầu tư hoặc QCXHCT trên cơ sở nhu cầu phát triển đô thị.
- Đối với ô đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ và các khu đất có tính chất tương tự khác trên địa bàn thành phố sẽ được cụ thể hoá ở bước lập đồ án quy hoạch chi tiết, dự án ĐTXD, thiết kế chỉnh trang…Riêng đối với các lô đất giao trái thẩm quyền, giao thầu chưa đúng quy định mà không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của Luật đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan khi lập quy hoạch chi tiết, dự án ĐTXD phải xác định chi tiết, cụ thể từng vị trí để quy hoạch thành không gian công cộng sử dụng chung (vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe phục vụ nhóm nhà ở và đường cấp nội bộ không bao gồm đường phân khu vực…).
- Mật độ xây dựng là mật độ gộp. Ở bước lập quy hoạch chi tiết, khi chia thành các ô đất nhỏ hơn thì mật độ, hệ số sử dụng từng lô đất phải đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
- Đối với các ô đất có quy mô nhỏ, chưa thể hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong bản vẽ sẽ được xác định cụ thể ở bước lập QCXHCT, QH tổng mặt bằng, dự án đầu tư, đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch hiện hành.
- Hệ thống các nút giao thông khác cốt trong phạm vi đồ án quy hoạch phân khu là đề xuất mang tính định hướng và gợi ý, ở các bước triển khai tiếp theo, trong giai đoạn lập quy hoạch chi tiết hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình cần tổ chức nghiên cứu cụ thể, đề xuất lựa chọn phương án hợp lý , tối ưu, có thể theo hình thức giao cắt chui hoặc vượt đảm bảo phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

SƠ ĐỒ PHÂN TIỂU KHU

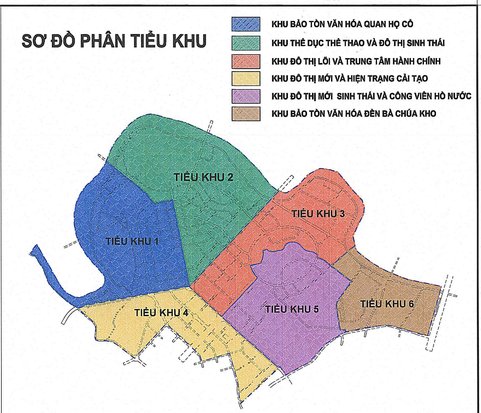

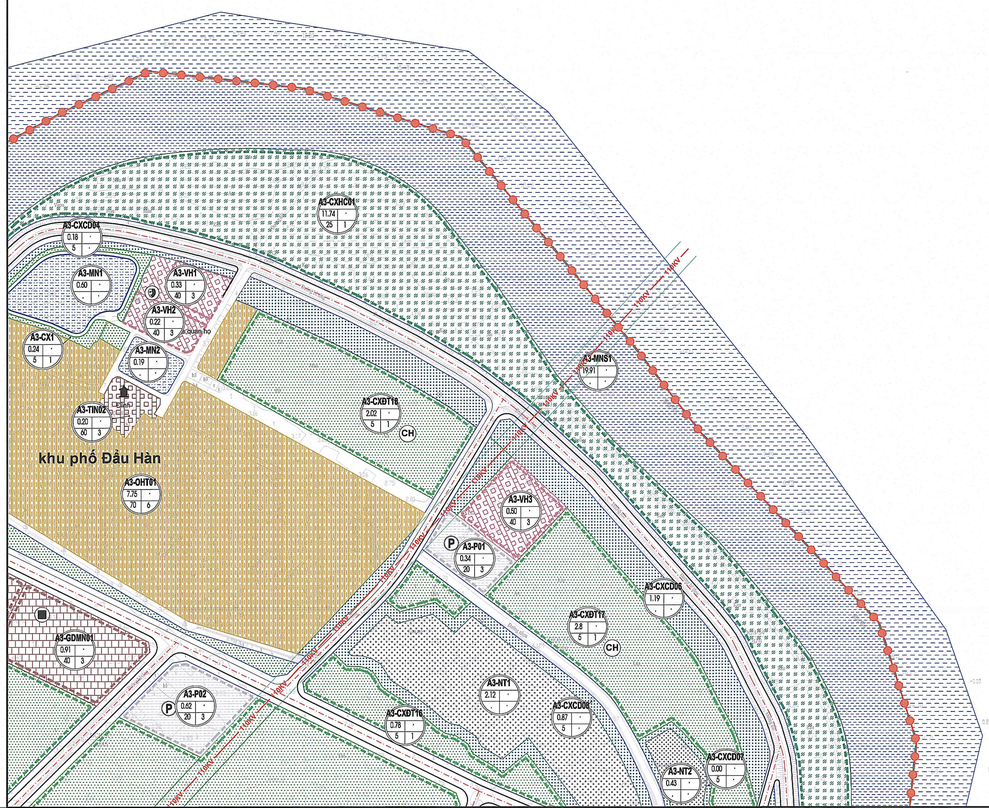

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**1546,32**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**1390,60**	**89,93**
1	CC	Đất công cộng đô thị	**1,96**	0,13
2		Đất nhóm nhà ở	**450,58**	29,14
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	**259,84**	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	47,84	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	16,33	
2.4		*Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới*	*126,57*	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	106,85	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	19,72	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	65,61	4,24
4	YT	Y tế	16,23	1,05
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	13,05	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	3,18	
5	VH	Văn hóa	17,78	1,15
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	5,05	*0,33*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	12,73	*0,82*
6	TDTT	Thể dục thể thao	89,18	5,77
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	70,62	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	18,56	
7		Giáo dục	33,77	2,18
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	0,95	*0,06*
a	GDPT	*Trường THPT*	0	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	0,95	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	31,87	*2,06*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	10,48	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	11,94	
c	GDCS	*Trường THCS*	9,45	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	184,19	11,91
8.1	CXDT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	78,74	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	34,52	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	58,39	
8.3		*Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)*	12,54	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên đề)	63,48	4,11
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	21,85	1,41
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	2,47	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	19,38	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	0	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	0	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	1,73	0,11
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	27,88	1,80
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	25,06	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	2,62	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	33,37	2,16
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	14,81	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	18,56	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	9,28	0,60
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	6,02	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh, ...)*	2,61	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0,65	
17	AN	An ninh	0,6	0,04
17.1		*An ninh cấp đô thị*	0,00	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	0,6	
18	QP	Quốc phòng	49,79	3,22
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	49,54	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	0,25	
19		Đường giao thông	259,1	16,76
20	P	Bãi đỗ xe	32,59	2,11
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	0	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	32,59	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	15,56	1,01
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	3,27	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	12,29	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	28,61	1,85
B		**Đất khu chức năng khác**	**155,72**	**10,07**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	14,64	0,95
2		Đất lâm nghiệp	1,81	0,12
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	0	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	1,81	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	0	
3	MN	Hồ, ao, đầm	36,82	2,38
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	88,82	5,74
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	1,09	0,07
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

VIỆN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC BẮC NINH

2346743 2346743

559934 562214

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 7/09 | QH: 03 | L0 8 7 / 6 5 4 / 3 2 1

557654 559934

2348303 2348303

SÔNG CẦU

Đi Bắc Giang

khu phố Hữu Chấp

ĐT. 295C
Đi Bắc Giang

TK2
359,66
31.764

TK3
264,78
23.743

2346743 2346743

557654 559934

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỜ SỐ 03 | QH: 03

9	8	7
6	5	4
3	2	1

555374

2348303

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**293,78**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**253,20**	**86,19**
1	CC	Đất công cộng đô thị	0	0,00
2		Đất nhóm nhà ở	86,66	29,50
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***47,96***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	*0*	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*10,62*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***28,08***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*20,08*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*8*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	11,91	4,05
4	YT	Y tế	15,35	5,22
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*13,05*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*2,3*	
5	VH	Văn hóa	6,37	2,17
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*3,19*	*1,09*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*3,18*	*1,08*
6	TDTT	Thể dục thể thao	3,42	1,16
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*0*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*3,42*	
7		Giáo dục	6,08	2,07
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0*	*0,00*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*6,08*	*2,07*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*1,81*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*1,77*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*2,5*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	15,53	5,29
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*1,77*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*1,22*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*12,54*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)	*0,00*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên dề)	13,67	4,65
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	6,6	2,25
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*0*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*6,6*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	0	0,00
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	0,99	0,34
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*0*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*0,79*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	2,98	1,01
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*0,59*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*2,39*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	4,14	1,41
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*2,55*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*1,09*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0,5	
17	AN	An ninh	0,56	0,19
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0,56*	
18	QP	Quốc phòng	7,56	2,57
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*7,31*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0,25*	
19		Đường giao thông	54,03	18,39
20	P	Bãi đỗ xe	8,53	2,90
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*8,53*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	5,09	1,73
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*0,00*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*5,09*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	3,73	1,27
B		**Đất khu chức năng khác**	**40,58**	**13,81**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	14,64	4,98
2		Đất lâm nghiệp	0	0,00
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*0*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	2,22	0,76
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	22,87	7,78
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0,85	0,29
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT KHU A2 (TIỂU KHU 2)

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất (A) + (B)	**359,66**	**100,00**
A		**Đất xây dựng đô thị**	**318,27**	**88,49**
1	CC	Đất công cộng đô thị	0	0,00
2		Đất nhóm nhà ở	62,76	17,45
2.1	OHT	***Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo***	***20,22***	
2.2	ODA	*Đất nhóm nhà ở đã phê duyệt QHCT/ Nhóm dự án đang triển khai*	**4,2**	
2.3	OTĐC	*Đất nhóm nhà ở tái định cư*	*0*	
2.4		***Đất nhóm nhà ở quy hoạch mới***	***38,34***	
a	OM	*Nhóm nhà ở mới*	*36,84*	
b	OXH	*Nhóm nhà ở xã hội*	*1,5*	
3	OHH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	20,83	5,79
4	YT	Y tế	0,45	0,13
4.1		*Y tế cấp đô thị (Bệnh viện - Trung tâm y tế,...)*	*0*	
4.2		*Y tế đơn vị ở (Trạm y tế)*	*0,45*	
5	VH	Văn hóa	3	0,83
5.1		*Văn hóa cấp đô thị*	*0*	*0,00*
5.2		*Văn hóa đơn vị ở*	*3,0*	*0,83*
6	TDTT	Thể dục thể thao	71,13	19,78
6.1		*Thể dục thể thao cấp đô thị*	*67,65*	
6.2		*Thể dục thể thao đơn vị ở*	*3,48*	
7		Giáo dục	11,43	3,18
7.1		*Giáo dục cấp đô thị*	*0*	*0,00*
a	GDPT	*Trường THPT*	*0*	
b	GDLC	*Trường liên cấp và giáo dục khác*	*0*	
7.2		*Giáo dục đơn vị ở*	*11,43*	*3,18*
a	GDMN	*Trường Mầm non*	*3,42*	
b	GDTH	*Trường Tiểu học*	*4,83*	
c	GDCS	*Trường THCS*	*3,18*	
8		Cây xanh sử dụng công cộng	31,23	8,68
8.1	CXĐT	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*10,38*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đô thị (đã quy đổi)	*11,2*	
8.2	CX	*Cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở*	*9,45*	
		Mặt nước quy hoạch cấp đơn vị (đã quy đổi)	*0,00*	
9	CXHC	Cây xanh sử dụng hạn chế(đất cây xanh công viên chuyên dề)	29,92	8,32
10	CXCD	Cây xanh chuyên dụng	7,71	2,14
10.1		*Cây xanh chuyên dụng cấp đô thị (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*2,47*	
10.2		*Cây xanh chuyên dụng đơn vị ở (đất vườn ươm, nghiên cứu, cách ly)*	*5,24*	
11	SX	Sản xuất, kho bãi	0,00	0,00
11.1		*Sản xuất, kho bãi cấp đô thị (Khu công nghiệp)*	*0*	
11.2		*Sản xuất, kho bãi đơn vị ở (Cụm công nghiệp)*	*0*	
12	NC	Đào tạo, nghiên cứu	0	0,00
13	CQ	Cơ quan, trụ sở	2,37	0,66
13.1		*Cơ quan, trụ sở cấp đô thị*	*0,69*	
13.2		*Cơ quan, trụ sở đơn vị ở*	*1,68*	
14	DV	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	1,9	0,53
14.1		*Khu dịch vụ cấp đô thị(Chợ trung tâm - Hỗn hợp không ở)*	*0*	
14.2		*Khu dịch vụ đơn vị ở (Chợ)*	*1,9*	
15	DL	Khu dịch vụ - du lịch	0	0,00
16	TIN	Di tích, tôn giáo	0,74	0,21
16.1		*Di tích, tôn giáo cấp đô thị (cấp Quốc gia)*	*0,44*	
16.2		*Di tích, tôn giáo đơn vị ở (cấp tỉnh,...)*	*0,3*	
16.3		*Di tích, tôn giáo khác*	0	
17	AN	An ninh	0	0,00
17.1		*An ninh cấp đô thị*	*0*	
17.2		*An ninh đơn vị ở*	*0*	
18	QP	Quốc phòng	0	0,00
18.1		*Quốc phòng cấp đô thị*	*0*	
18.2		*Quốc phòng đơn vị ở*	*0*	
19		Đường giao thông	54,64	15,19
20	P	Bãi đỗ xe	8,32	2,31
20.1		*Bãi đỗ xe cấp đô thị (Bến xe - Bãi xe chung)*	*0,00*	
20.2		*Bãi đỗ xe đơn vị ở*	*8,32*	
21	NT	Nghĩa trang (bao gồm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	1,62	0,45
21.1		*Nghĩa trang cấp đô thị*	*1,16*	
21.2		*Nghĩa trang đơn vị ở (cải tạo, chỉnh trang)*	*0,46*	
22	HTK	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	10,22	2,84
B		**Đất khu chức năng khác**	**41,39**	**11,51**
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00
2		Đất lâm nghiệp	0	0,00
2.1	RSX	*Rừng sản xuất*	*0*	
2.2	RPH	*Rừng phòng hộ*	*0*	
2.3	RĐD	*Rừng đặc dụng*	*0*	
3	MN	Hồ, ao, đầm	11,54	3,21
4	MNS	Sông, suối, kênh, rạch	29,85	8,30
5	VLXD	Đất khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD	0	0,00
6	CSD	Đất chưa sử dụng	0	0,00

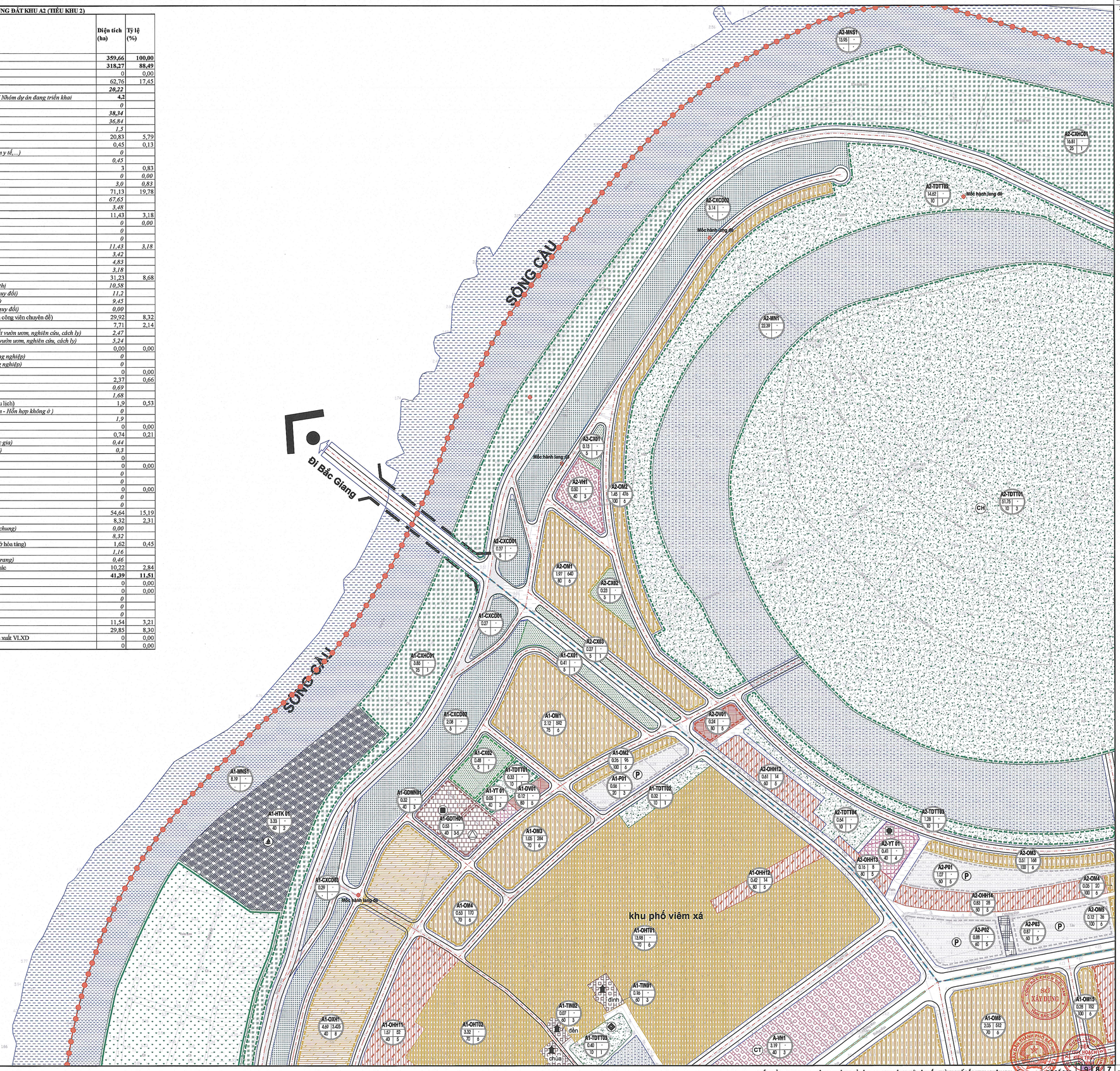

2346743

555374

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ, TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY BẮC THÀNH PHỐ BẮC NINH (PHÂN KHU SỐ 14)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT.

TỜ SỐ 9/09 — QH: 03

9	8	7
6	5	4
3	2	1

557654